

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
**ĐƠN VỊ: KHOA DU LỊCH**

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 1, năm học 2023-2024**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2 – Pháp 2 (French 2)		
Mã học phần:	71TOUR10083	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	231_71TOUR10083_01,02		
Hình thức thi: <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>	Thời gian làm bài:	<b>60</b>	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO**

*(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)*

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>CLO 1</b>	Vận dụng kiến thức về văn hóa và ngôn ngữ Pháp vào trong hoạt động kinh doanh khách sạn và nghiên cứu du lịch.	Trắc nghiệm	25%	1, 2, 3, 7, 9, 10, 12, 13, 14	2,25
<b>CLO 2</b>	Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hoá và đạt chuẩn tiếng Pháp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Trắc nghiệm, tự luận	75%	Trắc nghiệm: 4,5,6,8,11,15,16,17,18,19,20  Tự luận: 1,2,3	7,75

**III. Nội dung câu hỏi thi****PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu – 0,25 điểm/câu)**

1. Để bắt đầu một đoạn hội thoại, bạn sử dụng mẫu câu gì? (0,25 điểm)

- A. **Bonjour!**
- B. Bonne journée!
- C. Au revoir.
- D. Merci.

ANSWER: A

2. Để trả lời cho câu “*Vous avez quel âge?* “, bạn sử dụng mẫu câu nào? (0,25 điểm)

- A. **J’ai 20 ans.**
- B. Il a 20 ans.
- C. Vous avez 20 ans.
- D. Je m’appelle Tammy.

ANSWER: A

3. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Nous ..... japonais.*

- A. **sommes**
- B. êtes
- C. avons
- D. sont

ANSWER: A

4. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Nous avons ..... livre.*

- A. **un**
- B. une
- C. des
- D. le

ANSWER: A

5. Đây là cách viết của số nào: *quatre-vingt-seize* (0,25 điểm)

- A. **96**
- B. 26
- C. 93
- D. 86

ANSWER: A

6. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Taylor Swift, elle est .....*

- A. **chanteuse**
- B. danseur

C. cuisinier

D. étudiant

ANSWER: A

7. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Marie et Antoine ..... chaud.*

A. **ont**

B. sommes

C. êtes

D. a

ANSWER: A

8. Số 76 được viết như thế nào ? (0,25 điểm)

A. **soixante-seize**

B. soixante-dix-six

C. soixante-six

D. soixante-treize

ANSWER: A

9. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Ma copine, Tammy, elle est .....*

A. **espagnole**

B. américain

C. anglais

D. chinois

ANSWER: A

10. Điền câu tiếp theo vào đoạn hội thoại: (0,25 điểm)

*Pierre: Salut, ça va ?*

*Marie: Salut, non, ça ne va pas. Je suis .....*

A. **triste**

B. heureux

C. content

D. professeur

ANSWER: A

11. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Vous avez des lunettes. Ce sont ..... lunettes.*

A. **vos**

B. votre

C. notre

D. nos

ANSWER: A

12. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Céline: Vous parlez quelles langues ?*

*John: Je parle .....,..... et .....*

- A. **allemand, espagnol et français.**
- B. japonais, française et anglais.
- C. chinois, espagnole et français.
- D. anglaise, vietnamien et français.

ANSWER: A

13. Chọn đáp án sử dụng đúng *mạo từ xác định*. (0,25 điểm)

- A. **Les États-Unis**
- B. Le Angleterre
- C. La Vietnam
- D. Le Chine

ANSWER: A

14. Chọn câu đúng để trả lời cho câu hỏi sau : “*Vous vous appelez comment?*” (0,25 điểm)

- A. **Nous sommes Pierre et Marie.**
- B. Elles sont Pierre et Marie.
- C. Ils sont chinois.
- D. Tu t’appelles Pierre et Marie.

ANSWER: A

15. Chọn từ **không** nằm cùng nhóm với các từ sau : *des lunettes, une table, un stylo, une trousse* (0,25 điểm)

- A. **une chanteuse.**
- B. une gomme
- C. un crayon
- D. un cahier

ANSWER: A

16. Điền vào chỗ trống : ..... *est votre nationalité?* (0,25 điểm)

- A. **Quelle**
- B. Quel
- C. Quels
- D. Quelles

ANSWER: A

17. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Tu as une chaise. C’est .....chaise.*

- A. **ta**
- B. mon
- C. ton
- D. ma

ANSWER: A

18. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Jean: Bonjour, tu t’appelles comment ?*

*Ludivine: ....., c’est Ludivine.*

- A. **Moi**
- B. Lui

C. Elle

D. Toi

ANSWER: A

19. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

*Elles ont des livres. Ce sont ..... livres.*

A. ses

B. leurs

C. son

D. leur

ANSWER: A

20. Chọn từ được chia theo giống cái đúng của “acteur“ (0,25 điểm)

A. **actrice**

B. acteuse

C. acteure

D. acteur

ANSWER: A

**PHÂN TỰ LUẬN****Câu hỏi 1:** Điền các câu hỏi cho các câu trả lời sau: (1 điểm)

a)..... ? (0,5 điểm)

- Non, je ne suis pas professeur.

b). ..... ? (0,5 điểm)

- Elle a 30 ans.

**Câu hỏi 2:** Trả lời các câu hỏi sau bằng một câu phủ định. (2 điểm)Exemple: *Vous êtes japonais ?*- *Non, je ne suis pas japonais.*

a) Pierre, il a chaud? (0,25 điểm)

→ .....

b) Vous parlez chinois? (0,25 điểm)

→ .....

c) Ils détestent le ski? (0,25 điểm)

→ .....

d) Vous avez froid? (0,25 điểm)

→ .....

.

**Câu hỏi 3:** Viết một đoạn văn giới thiệu về 1 thành viên trong gia đình. Đoạn văn cần phải cung cấp thông tin về *tên, tuổi, quốc tịch, nói những ngôn ngữ nào, nghề nghiệp, môn thể thao yêu thích* của thành viên đó. (3 điểm)

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>5.0</b>	
Câu 1 – 10	1. Bonjour! 2. J'ai 20 ans. 3. sommes 4. un 5. 96 6. chanteuse 7. ont 8. soixante-seize 9. espagnole 10. A. triste	0.25 X 10	
Câu 11 – 20	11. A. vos 12. A. allemand, espagnol et français. 13. A. Les États-Unis 14. A. Nous sommes Pierre et Marie. 15. A. une chanteuse. 16. A. Quelle	0.25 X 10	

	17. A. ta 18. A. Moi 19. A. ses 20. A. actrice		
<b>II. Tự luận</b>		<b>5.0</b>	
Câu 1.a):	Các đáp án được chấp nhận: - Vous êtes professeur ? - Êtes-vous professeur ? - Est-ce que vous êtes professeur ? Các câu trả lời dùng ngôi “Tu” cũng được chấp nhận.	0.5	Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 1.b):	Các đáp án được chấp nhận: - Elle a quel âge? - Quel âge a-t-elle? - Quel est son âge?	0.5	Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.a):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, il n’a pas chaud. - Non, Pierre n’a pas chaud. - Đáp án trả lời “Non” kèm một cảm giác khác. Vd: Non, mais il a faim.	0.25	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : trừ 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.b):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, je ne parle pas chinois. - Đáp án trả lời “Non” kèm một ngôn ngữ khác có thể nói. Vd: Non, mais je parle chinois. - Các câu trả lời dùng ngôi “Nous” cũng được chấp nhận.	0.25	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : trừ 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.c):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, ils ne détestent pas le ski. - Non, ils aiment/adorent le ski. - Đáp án trả lời “Non” kèm một môn thể thao khác không thích chơi. Vd: Non, mais ils n’aiment pas le basketball.	0.25	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : trừ 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.d):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, je n’ai pas froid. - Đáp án trả lời “Non” kèm một cảm giác khác. Vd: Non, mais j’ai soif. - Các câu trả lời dùng ngôi “Nous” cũng được chấp nhận.	0.25	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : trừ 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 3:	Đáp án mẫu của đoạn văn: Ma mère s’appelle Céline. Elle a 40 ans. Elle est française. Elle parle anglais, italien et français. Elle est	3.0	- Mỗi thông tin đúng sẽ được chấm 0,5đ.

	professeur. Elle aime le badminton et le ski.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia sai chủ từ : trừ một lần cho cả bài: trừ 1đ.</li> <li>- Chia sai động từ: mỗi lỗi trừ 0,25đ.</li> <li>- Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.</li> </ul>
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2023

**Người duyệt đề**

**Giảng viên ra đề**



**ThS. Nguyễn Thị Ngọc Linh**



**ThS. Đỗ Tuyết Băng Tâm**